



DIỄN ĐÀN KINH TẾ VÀ TÀI CHÍNH

KHOÁ HỢP LẦN 7

TRIỂN VỌNG PHÁT TRIỂN CỦA VIỆT NAM, MỘT NĂM SAU KHI GIA NHẬP WTO

Đánh giá tác động của gia nhập WTO tới nền kinh tế Việt Nam

Sử dụng mô hình cân bằng tổng thể (CGE)

Viện Chiến lược Phát triển

XXX
XXX

Đà Nẵng, ngày 26 và 27 tháng 2 năm 2008



DIỄN ĐÀN KINH TẾ VÀ TÀI CHÍNH

Mục lục

Đánh giá tác động của gia nhập WTO tới nền kinh tế Việt Nam

Sử dụng mô hình cân bằng tổng thể (CGE)

Đánh giá tác động của gia nhập WTO tới nền kinh tế Việt Nam	3
1. Giới thiệu	3
2. Các kịch bản của mô hình	6
2.1. Tình huống tham chiếu	7
2.2. Kịch bản mô phỏng	7
2.2.1 Các giả thiết	8
2.2.2. Các cam kết thuế quan của Việt Nam khi gia nhập WTO	9
3. Kết quả mô phỏng và phân tích	14
3.1. Việt Nam gia nhập WTO tác động đến kinh tế thế giới	14
3.2. Biến động của một số chỉ tiêu kinh tế vĩ mô Việt Nam	15
3.2.1. Tác động đến phúc lợi	15
Nguồn: MIRAGE	16
3.2.2. Tác động đến tăng GDP và xuất nhập khẩu	16
3.2.3. Tác động đến ngân sách và tỷ giá thương mại	17
3.2.4. Tác động đến luồng và cơ cấu xuất nhập khẩu	18
3.2.5. Tác động đến cơ cấu sản xuất	23
3.2.6. Việc làm và chuyển dịch cơ cấu lao động	24
4. Kết luận và hướng nghiên cứu tiếp theo	24
Tài liệu tham khảo:	26



Đánh giá tác động của gia nhập WTO tới nền kinh tế Việt Nam Sử dụng mô hình cân bằng tổng thể (CGE)

1. Giới thiệu

Sau 12 năm nỗ lực liên tục, cuối cùng Việt Nam đã chính thức trở thành thành viên của Tổ chức thương mại thế giới (WTO) vào ngày 11 tháng 1 năm 2007. Trong 12 năm qua, Việt Nam đã có nhiều bước tiến lớn trong việc thực hiện cải cách và tự do hóa nền kinh tế dù chưa phải là thành viên của WTO. Vào cuối những năm 80s, Việt Nam rơi vào khủng hoảng trầm trọng với tỷ lệ lạm phát ba con số (khoảng 730% năm 1986), ngân sách thâm hụt khổng lồ, phải nhập siêu lương thực triền miên (khoảng 1 triệu tấn/năm) và khoảng 58,3% dân số sống trong nghèo đói (theo chuẩn quốc tế).

Trong bối cảnh đó, Việt Nam đã tiến hành cải cách kinh tế và xã hội và tự tự do hoá mạnh mẽ lĩnh vực thương mại với các nước trên thế giới. Sau 15 năm, quy mô GDP của Việt Nam đã tăng 2,7 lần từ mức 15 tỷ đô la Mỹ năm 1990 lên 41 tỷ đô la Mỹ năm 2004 với tốc độ tăng trưởng bình quân vào khoảng 7,5%/năm. GDP bình quân đầu người cũng đã tăng 2,2 lần từ khoảng 227 USD/người lên khoảng 502 US/người trong thời gian nói trên. Năm 2006, theo công bố của Ngân hàng thế giới, quy mô GDP Việt Nam là 60,8 tỷ USD, đứng thứ 57 trong số 183 nền kinh tế.¹ Từ mức siêu lạm phát, lạm phát đã giảm mạnh và hiện đã được kiểm soát. Quá trình mở cửa, hội nhập cũng đã cho thấy sản phẩm Việt Nam có thể cạnh tranh và tìm được chỗ đứng ở nhiều thị trường trên thế giới. Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đã tăng gần 40 lần sau 20 năm, từ 789 triệu USD lên 32, 4 tỷ USD, chiếm 54%GDP năm 2005, bình quân tăng trưởng 21,2%/năm. Giá trị xuất khẩu bình quân đầu người đã tăng 15 lần, từ 18,1 USD/người lên 274 USD/người. Một số mặt hàng (như dầu thô, điện tử và linh kiện điện tử, hàng may mặc, giày dép, thủy sản, gạo và sản phẩm gỗ) đã có kim ngạch xuất khẩu vượt 1 tỷ USD, chiếm hơn 2/3 tổng giá trị xuất khẩu của Việt Nam. Hàng hóa Việt Nam đã có mặt ở hơn 100 nước trên thế giới, trong đó các thị trường chủ yếu là Hoa Kỳ (18%), EU (17%) và ASEAN (16,8%). Kim ngạch nhập khẩu cũng đã tăng 16 lần, từ 2,1 tỷ USD năm 1986 lên 37 tỷ USD năm 2005, tăng trưởng với tốc độ bình quân 16,1%/năm.² Hàng hóa nhập khẩu chủ yếu phục vụ hoạt động sản xuất, bình quân chiếm gần 90% tổng kim ngạch nhập khẩu trong giai đoạn 1986-2005, trong đó nhập máy móc thiết bị chiếm gần 30%, nhập khẩu nguyên vật liệu chiếm gần 60%. Việt Nam chủ yếu nhập hàng có xuất xứ từ ASEAN 5, Trung Quốc, Đài Loan, Nhật Bản, EU.

¹ WB, World Development Indicators database, tháng 7/2007

² Tổng cục thống kê (2006), Xuất nhập khẩu hàng hóa Việt Nam 20 năm Đổi mới (1986-2005), Nhà xuất bản thống kê, Hà Nội.



Bên cạnh những thành tựu về kinh tế, Việt Nam cũng có nhiều tiến bộ về mặt xã hội. Trong vòng 10 năm từ 1993 đến 2002, ở Việt Nam đã có 25 triệu người thoát nghèo, tỷ lệ người nghèo theo tiêu chuẩn quốc tế đã giảm hơn một nửa, từ 58,3% xuống còn 29%, hoàn thành trước 5 năm so với các Mục tiêu Thiên niên kỷ về xóa đói giảm nghèo toàn cầu của Liên Hợp Quốc. Tuổi thọ bình quân là 71,3 tuổi.

Về mặt công nghệ, tốc độ phát triển điện thoại cố định của Việt Nam giai đoạn 2000-2005 là 44,1%/năm và theo Liên minh viễn thông quốc tế (ITU) thì đây là tốc độ cao nhất thế giới (tốc độ tăng trưởng trung bình của châu Á là 11,9%).³ Việt Nam cũng là nước có tốc độ phát triển Internet cao vào loại nhất thế giới. Sau 10 năm hoạt động, đã có 4,4 triệu thuê bao Internet với 15,8 triệu người sử dụng, chiếm 18,96% dân số trong khi mức bình quân của Châu Á là 8,4%, bình quân của thế giới là 16,9%, xếp hạng 17 trong số 20 nước đứng đầu về số người sử dụng Internet trên thế giới.⁴ Chỉ số phát triển con người, HDI, của Việt Nam do UNDP công bố là khá cao so với các nước đang phát triển ở cùng mức thu nhập bình quân đầu người và chỉ số này cũng đã được cải thiện đáng kể từ 0,61 năm 1990 lên 0,709 năm 2004, xếp thứ 109/177.

Về chính sách thương mại, Việt Nam tích cực, chủ động hội nhập với kinh tế khu vực và thế giới được khởi xướng từ các hiệp định song phương. Trong đó, các mốc quan trọng đáng chú ý là: năm 1992 ký các hiệp định hợp tác kinh tế-thương mại với EU; năm 1994, Mỹ bình thường hóa quan hệ và xóa bỏ cấm vận đối với Việt Nam; năm 1995, gia nhập Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN); năm 1998 gia nhập Diễn đàn hợp tác kinh tế Châu Á Thái Bình Dương (APEC); năm 2001 ký hiệp định thương mại song phương Việt – Mỹ; năm 2003 tham gia khu vực mậu dịch tự do AFTA của ASEAN và sự kiện đáng nhớ nhất 11/1/2007, trở thành thành viên thứ 150 của Tổ chức thương mại thế giới (WTO) đã đánh dấu sự mở cửa hội nhập hoàn toàn vào nền kinh tế toàn cầu của Việt Nam.

Việc Việt Nam gia nhập WTO là thành quả của quá trình cải cách lâu dài nền kinh tế ; việc gia nhập này sẽ đem lại nhiều cơ hội cũng như những thách thức. Các nghiên cứu thực nghiệm của nhiều nước trên thế giới cho thấy có mối quan hệ rất tích cực giữa độ mở của nền kinh tế và tăng trưởng kinh tế, đặc biệt mối quan hệ này càng mạnh hơn ở những nước thu nhập thấp. Vì thế, với việc gia nhập WTO, mọi người đều kỳ vọng rằng Việt Nam sẽ còn duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế cao hơn, nhanh hơn.

Ở Việt Nam, bên cạnh rất nhiều nghiên cứu định tính, cũng đã có một số nghiên cứu định lượng đo lường tác động của chính sách mở cửa liên quan đến hội nhập khu vực cũng

³ Hội tin học TPHCM, 2007, Báo cáo toàn cảnh CNTT Việt Nam 2006, http://www.ict.binhthuan.gov.vn/bcvtbinhthuan/index.php?option=com_content&task=view&id=152&Itemid=175

⁴ Thông tấn xã Việt Nam, 2007, Internet Việt Nam phát triển với tốc độ cao, http://www.vietnamgateway.org:100/vietnamese/khoa_hoc_cn_mt/ung_dung_cntt/news_page.dot?inode=36559



như mở cửa đa phương và song phương tới nền kinh tế. Đến nay, ở Việt Nam, những nghiên cứu sử dụng mô hình cân bằng tổng quát (CGE) để đánh giá tác động của hội nhập kinh tế quốc tế tiêu biểu là tự do hóa thương mại (Nguyễn Chân và Trần Kim Dung (2003b), giảm thuế quan (Nguyễn Chân và Trần Kim Dung (2001), thực hiện các cam kết AFTA (Fukase và Martin 199a), Mỹ áp dụng quy chế tối huệ quốc cho Việt Nam (Fukase và Martin 1999b), thực hiện Hiệp định Thương mại Việt-Mỹ (Ianchovichina và cộng sự 2000), gia nhập WTO (Tyers và Rees 2002), Phạm Lan Hương (2007). Năm 2002, một mô hình CGE động của nền kinh tế Việt Nam (viết tắt là CNAM) cũng được xây dựng để đánh giá tác động của việc Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới. Tuy nhiên, cơ sở dữ liệu của các nghiên cứu trên đều dựa trên bảng đầu vào-đầu ra năm 1996, hoặc bảng ma trận hạch toán xã hội (SAM) năm 1999 và 2000 của riêng Việt Nam chứ chưa phải cơ sở dữ liệu đa quốc gia toàn cầu do đó chưa bao quát được các mối quan hệ phức tạp đan xen giữa Việt Nam với các nước đối tác trên rất nhiều lĩnh vực cũng như giữa các nước trên thế giới với nhau và từ đó tác động tới Việt Nam. Bên cạnh đó, liên quan tới hàng rào thuế quan trong các hiệp định thương mại Việt Nam đã ký kết và cam kết với WTO vốn rất phức tạp, các nghiên cứu nói trên cũng chưa đưa vào được hàng rào bảo hộ thuế quan sát nhất với các cam kết của Việt Nam về các dòng sản phẩm, đối tượng của các cuộc đàm phán. Đó là những vấn đề nhóm nghiên cứu cố gắng giải quyết trong khuôn khổ nghiên cứu này.

Để đánh giá một cách toàn diện các tác động có thể có đối với nền kinh tế Việt Nam khi Việt Nam thực hiện lộ trình giảm thuế theo cam kết gia nhập WTO, ở nghiên cứu này, các chuyên gia của Viện Chiến lược Phát triển (DSI), Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã hợp tác với các chuyên gia của Trung tâm Thông tin và Dự báo Cộng hòa Pháp (CEPII) ứng dụng mô hình MIRAGE,⁵ một mô hình cân bằng tổng quát động đa ngành, đa quốc gia toàn cầu chuyên dùng để phân tích thương mại do CEPII xây dựng và phát triển từ năm 2002. So với các mô hình CGE động khác, mô hình MIRAGE có những ưu điểm nổi bật là (i) Mô hình có thể thể hiện tác động của vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) nhất quán cả về mặt lý thuyết (với hành vi của doanh nghiệp, và với đầu tư trong nước), và nhất quan với các kết quả nghiên cứu thực nghiệm về các nhân tố ảnh hưởng tới FDI và mức độ quan trọng của chúng; (ii) Đưa ra khái niệm về sự khác biệt của sản phẩm theo chiều dọc thông qua việc phân biệt hai loại chất lượng theo xuất xứ địa lý của sản phẩm; (iii) Hàng rào thuế quan được thể hiện ở cơ sở dữ liệu MAcMap. MAcMap cung cấp giá trị thuế tương đối (thuế theo tỷ lệ phần trăm) và các giá trị thuế tương đương thuế tương đương thuế suất phần trăm sử dụng trọng số ngoại thương cho 137 nước với 220 đối tác, mô tả chi tiết cho 5113 sản phẩm (theo danh mục phân loại hs6 cho từng nước). Các cam kết gia nhập WTO mới nhất của Việt Nam (mức thuế quan hợp nhất) cũng được đưa vào cơ sở dữ liệu thuế này. Tuy vậy, trong nghiên cứu

⁵ MIRAGE là tên viết tắt của mô hình Phân tích quan hệ quốc tế bằng phương pháp cân bằng tổng thể



này mô hình MIRAGE mới chỉ được sử dụng để lượng hóa tác động của hàng rào thuế quan đối với sản phẩm (hàng hóa), các hàng rào phi thuế quan chưa được xem xét. Nghiên cứu cũng chỉ tính đến rất ít tác động của các cam kết trong khu vực dịch vụ theo Hiệp định chung về thương mại dịch vụ (GATS 1995) (đánh giá bảo hộ trong những ngành này và mức độ bảo hộ thông qua thuế tương đương thuế suất phần trăm có thể dùng trong một mô hình cân bằng chung vẫn còn gặp phải nhiều vấn đề về phương pháp luận).

Báo cáo được trình bày như sau: Mở đầu, phần 2 trình bày tình huống tham chiếu và các mô phỏng của mô hình. Phần 3 giới thiệu và phân tích kết quả mô phỏng. Phần 4 kết luận và đưa ra một số gợi ý chính sách. Phần giới thiệu về mô hình MIRAGE, các đặc điểm và những điểm ưu việt của mô hình, cũng như khả năng phân tích của mô hình, cơ sở dữ liệu và tham số dùng cho mô hình, nguyên tắc, và kết quả gộp ngành sản phẩm cũng như gộp các nước thành từng nhóm nước được đưa vào phần phụ lục.

2. Các kịch bản của mô hình

Khi gia nhập WTO, Việt Nam cam kết dần xoá bỏ các mức thuế quan hợp nhất của mình (tức mức thuế quan mà một quốc gia thành viên thương lượng mức cắt giảm khi tiến hành đàm phán đa phương).

Việc giảm thuế sau khi gia nhập WTO dự kiến sẽ gây ra rất nhiều tác động ở các cấp độ khác nhau tới nền kinh tế Việt Nam như tác động tới phúc lợi,⁶ tăng trưởng kinh tế, cơ cấu sản xuất, việc làm, xuất nhập khẩu, thu ngân sách v.v.. Về mặt lý luận, hàng rào thuế quan gây ra sự méo mó trên thị trường và làm cản trở thương mại, và ảnh hưởng đến phúc lợi của nền kinh tế. Vì thế, việc xoá bỏ hàng rào thuế quan theo cam kết với WTO được hiểu là một cơ hội cho nền kinh tế, nó có thể tạo ra môi trường cạnh tranh mới và phân bổ lại nguồn lực cho phát triển.

Trong môi trường cạnh tranh mới, việc cắt giảm thuế nhập khẩu sẽ làm giảm giá hàng nhập khẩu và từ đó lại khuyến khích hoạt động nhập khẩu. Hàng hóa nhập khẩu rẻ hơn, tới lượt nó, buộc các ngành sản xuất trong nước phải cắt giảm chi phí sản xuất và nâng cao chất lượng sản phẩm để có đủ sức cạnh tranh với hàng ngoại.

Trong trung và dài hạn, vốn và lao động sẽ được phân phối lại từ các ngành được bảo hộ cao sang các ngành khác hiệu quả hơn sau khi cắt giảm hàng rào bảo hộ. Nhờ các nguồn lực của nền kinh tế được phân phối lại theo hướng hiệu quả hơn và chi phí sản xuất thấp hơn, năng lực cạnh tranh của các ngành xuất khẩu được cải thiện, cuối cùng kim ngạch xuất khẩu của nền kinh tế sẽ tăng lên. Sau khi quá trình điều chỉnh hoàn thành, nền kinh tế sẽ hưởng lợi lớn hơn từ tự do hóa thương mại, và cơ cấu sản xuất của nền kinh tế chuyển dịch theo hướng mở rộng sản xuất của những ngành có lợi thế so sánh.

⁶ Nghiên cứu này sử dụng chỉ tiêu tiêu dùng cuối cùng – đang được sử dụng rộng rãi trong các nghiên cứu trên thế giới - để đo phúc lợi xã hội



Để đánh giá một cách toàn diện những tác động kinh tế khi Việt Nam thực hiện lộ trình giảm thuế theo cam kết gia nhập WTO, nghiên cứu này sử dụng mô hình MIRAGE để ước tính khoảng cách giữa hai mô phỏng kịch bản, nội dung chi tiết được trình bày trong mục dưới đây.

2.1. Tình huống tham chiếu

Tình huống tham chiếu đề xuất một quỹ đạo đối với nền kinh tế thế giới bắt đầu từ năm 2001 (năm tham chiếu) và kết thúc vào năm 2020. Những dự báo về GDP và dân số được sử dụng để mô tả sự thay đổi của các yếu tố. Ngoài ra, tình huống tham chiếu còn sử dụng một số giả thiết về chính sách thương mại của Việt Nam. Đó là những giả thiết mà Việt Nam áp dụng cho những hiệp định sau:

- **Hiệp định mậu dịch tự do ASEAN:** thuế được giảm tuyến tính từ năm 2001 đến 2010 đối với 6 nước ASEAN và từ 2001 đến 2015 với các nước Việt Nam, Campuchia, Myanmar và Lào. Thuế xuất nhập khẩu chung không được đưa vào trong nghiên cứu này (thuế xuất nhập khẩu chung sẽ chỉ có hiệu lực vào năm 2020).

- **Hiệp định mậu dịch tự do ASEAN-Trung Quốc:** thuế giảm tuyến tính từ năm 2004 đến năm 2010 đối với ASEAN6 và đến 2015 với Việt Nam, Campuchia, Myanmar và Lào. Theo hiệp định này, hàng rào thuế quan được bãi bỏ hoàn toàn với các hàng hóa ngoại trừ các hàng hóa trong danh mục hàng nhạy cảm.

- **Hiệp định thương mại Việt – Mỹ:** được ký năm 2000 trong đó đề cập đến việc thay đổi nhiều quy định trong nước để cải thiện môi trường kinh doanh đối với các nhà đầu tư Mỹ. Về vấn đề thương mại hàng hóa, hiệp định đề cập đến cam kết mở cửa thị trường cho 233 sản phẩm, kết thúc năm 2003.

- **Hiệp định mậu dịch tự do EU-ASEAN :** Theo Hiệp định này, hiện vẫn đang được thảo luận, chúng ta đưa ra giả thiết là hàng rào bảo hộ sẽ bắt đầu được cắt giảm vào năm 2008 và năm kết thúc là 2015. Do vậy, có thể coi rằng hàng rào bảo hộ song phương sẽ được xóa bỏ hoàn toàn vào năm 2015.

- **Các vùng khác trong nghiên cứu không có thay đổi nào trong mức thuế nhập khẩu năm 2001.** Tình huống tham chiếu giả định rằng Việt Nam ngừng đàm phán gia nhập WTO vào năm 2001, lộ trình giảm thuế nhập khẩu của Việt Nam từ năm 2001 đến 2007 sẽ không diễn ra (như trong thực tế đã xảy ra), vì vậy, thuế suất nhập khẩu sẽ không đổi.

2.2. Kịch bản mô phỏng

Kịch bản mô phỏng chính sách thương mại chủ yếu liên quan đến những thay đổi trong chính sách bảo hộ của Việt Nam theo như các cam kết gia nhập WTO. Do các cam kết đã được đưa ra, cho nên nghiên cứu này chỉ đánh giá tác động của việc gia nhập. Nhìn chung, kịch bản mô hình hoá một tình huống giả định mà kết quả thu được có thể làm cơ sở cho các cuộc thảo luận trong quá trình đàm phán. Trong trường hợp này, Việt Nam đã trở



thành thành viên chính thức của WTO, các cuộc thảo luận trong khuôn khổ WTO còn chưa ngã ngũ (các cuộc đàm phán trong khuôn khổ vòng Đô-ha, giải quyết tranh chấp), các nhà nghiên cứu chủ yếu tập trung đánh giá tác động của việc cắt giảm mức thuế quan hợp nhất (CTS) đối với phúc lợi xã hội, hoạt động sản xuất và thương mại. Tương tự, việc đánh giá tác động của việc mở cửa cũng lưu ý đến những khó khăn hiện nay như địa hình khu vực biên giới hiểm trở hay tình trạng buôn lậu.

2.2.1 Các giả thiết

a) Thực hiện các cam kết gia nhập WTO theo từng lộ trình

- Từ năm 2001 đến 2007, thuế nhập khẩu áp dụng cho các nước và vùng không nằm trong các cam kết FTAs được giảm tuyến tính (áp dụng cho các mức thuế cao hơn) xuống mức thuế hợp nhất do Việt Nam báo cáo năm 2007. Giả thiết cho tác động giảm thuế như trên, đối với các nước không ký hiệp định mậu dịch tự do với Việt Nam, xuất phát từ tác động của quá trình đàm phán giữa Việt Nam với các nước thành viên WTO.
- Từ năm 2007 đến 2020, lịch trình chính thức giảm thuế nhập khẩu của Việt Nam được áp dụng. Thuế nhập khẩu khi cao hơn, phải được giảm thấp hơn mức cam kết trong danh mục thuế quan hợp nhất (CTS). Do vậy, nếu mức thuế mới cao hơn so với mức thuế Việt Nam áp dụng thì sẽ không có gì xảy ra. Ngược lại, sẽ phải điều chỉnh nếu mức thuế áp dụng thực sự giảm (mức thuế CTSS thấp hơn mức thuế được áp dụng).
- Năm 2007, tất cả các nước thành viên của WTO sẽ phải áp dụng thuế suất MFN cho Việt Nam theo từng dòng thuế. Tuy nhiên, tác động là tương đối nhỏ do hầu hết các nước đã áp dụng MFN cho Việt Nam.

b) Đưa vào tác động của việc chấm dứt Hiệp định đa sợi

Nhằm mục đích bảo hộ ngành may mặc của các nước phát triển trước sự tăng trưởng mạnh mẽ của ngành may mặc (nhất là của Châu Á), Hiệp định đa sợi đã ra đời năm 1974 với việc áp dụng chế độ hạn ngạch nhằm hạn chế hàng nhập khẩu. Năm 1994, GATT đã đưa ra thời hạn là 10 năm cho phép các nhà sản xuất của các nước phát triển tổ chức lại hoạt động của mình. Theo Hiệp định về hàng dệt may (ATC) tiếp theo sau Hiệp định đa sợi, sẽ có ba giai đoạn được đưa ra (1994, 1998, 2002) để bãi bỏ hoàn toàn chế độ hạn ngạch. Ngay từ năm 2004, EU đã bỏ hạn ngạch đối với hàng dệt may xuất khẩu của Việt Nam nhưng Mỹ vẫn áp dụng hạn ngạch này đến khi Việt Nam trở thành thành viên của WTO. Điều này giải thích tại sao các nhà nghiên cứu giả thiết rằng việc gia nhập WTO không có tác động đến chính sách hạn ngạch của EU đối với Việt Nam nhưng lại có tác động rất mạnh đối với chính sách hạn ngạch của Mỹ với Việt Nam. Lộ trình bãi bỏ việc áp dụng hạn ngạch của Mỹ đối



với hàng Việt Nam cũng đã được đề cập trong Hiệp định thương mại Việt – Mỹ nhưng chỉ khi gia nhập WTO, hạn ngạch mới được Mỹ bãi bỏ hoàn toàn cho Việt Nam.

Để lượng hóa tác động của tất cả những yếu tố này trong mô hình, nghiên cứu này sử dụng dữ liệu tương đương thuế xuất khẩu do François và Spinanger (2004) tính.

c) Tự do hóa trong lĩnh vực dịch vụ

Việc lượng hóa tác động của tự do hóa trong ngành dịch vụ không được đề cập đến trong nghiên cứu này. Tuy nhiên, để không hoàn toàn tách biệt với hiện tượng này, nghiên cứu giả thiết có sự cắt giảm 10% đối với hàng rào bảo hộ ở mỗi hiệp định thương mại được đề cập trong tình huống tham chiếu và trong mô phỏng.⁷ Tuy nhiên, cách thức này hiện mới trong giai đoạn thăm dò nên sẽ cần được nghiên cứu sâu hơn.

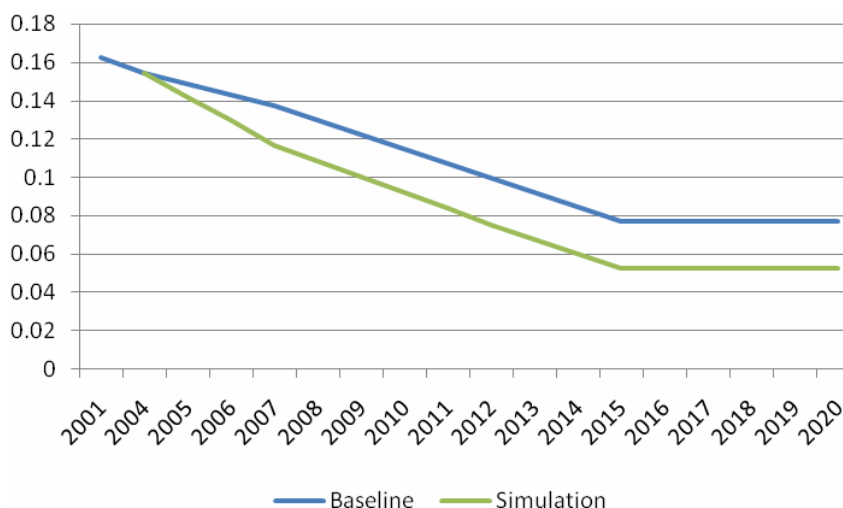
2.2.2. Các cam kết thuế quan của Việt Nam khi gia nhập WTO

a) Thuế đối với hàng hóa nhập khẩu

Việt Nam đã có sự mở cửa khá mạnh mẽ, mức thuế quan bảo hộ từng là 16,2% năm 2001 (tính theo phương thức gộp có trọng số ngoại thương).

Năm 2020, mức thuế quan dự kiến đưa ra trong tình huống tham chiếu chỉ còn 7,73% theo hiệp định mậu dịch tự do AFTA, ASEAN-Trung Quốc và EU-ASEAN. Kịch bản mô phỏng với việc gia nhập WTO làm hàng rào bảo hộ giảm xuống trung bình chỉ còn 5,26% (xem hình 1).

Hình 1 : Giả thiết về thuế áp dụng đối với hàng hóa nhập khẩu liên quan đến kịch bản tham chiếu (baseline) và kịch bản gia nhập WTO (mô phỏng)



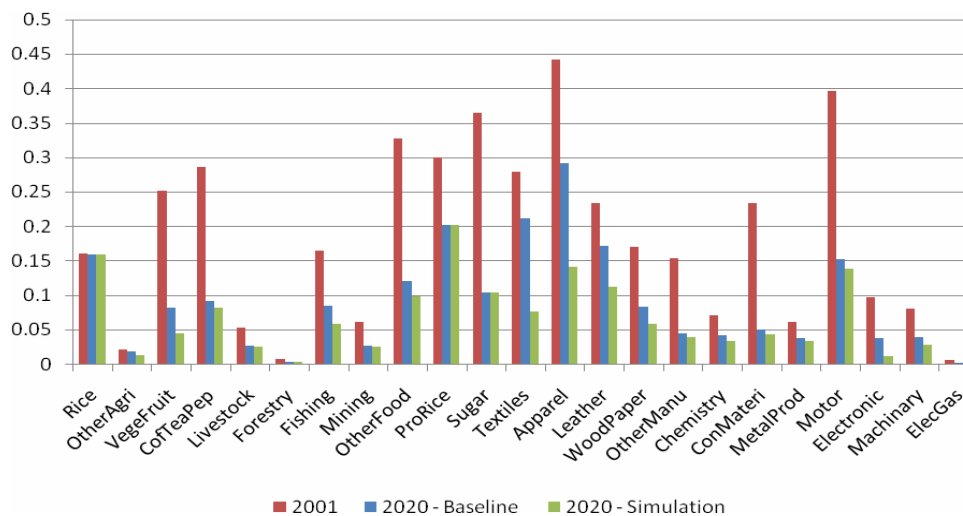
Nguồn: MAcMap-HS6 và tính toán của CEPII

⁷ Hàng rào thương mại dịch vụ được tính toán dưới dạng thuế tương đương thuế phần trăm và được tính gộp từ ước lượng của Park (2002) và số liệu của Ủy ban năng suất Australia (2005)



Tuy nhiên, mức độ mở cửa theo ngành lại rất khác nhau ở Việt Nam. Tình hướng tham chiếu chính là nguồn cắt giảm thuế quan chính của Việt Nam. Hội nhập khu vực và các hiệp định song phương đã cho phép Việt Nam mở cửa mạnh mẽ cho các đối tác. Do vậy, mức độ tự do hoá do gia nhập WTO tương đối thấp. Sau khi gia nhập, gạo và các loại cây (như chè và cà phê) vẫn ở cùng mức bảo hộ như trước, trong khi thịt và rau quả có sự giảm bảo hộ khá mạnh khi so sánh với tình hướng tham chiếu (xem hình 2). Trong ngành công nghiệp chế tạo, ngành dệt may và ngành da giày được tự do hóa mạnh mẽ hơn khi gia nhập WTO. Việc giảm thuế trong hai ngành nói trên gợi ý tác động tích cực cho Việt Nam vì đây là những ngành xuất khẩu chủ lực của Việt Nam và cũng là những ngành nhập khẩu đầu vào tương đối lớn. Ngành điện tử cũng giảm bảo hộ khá mạnh khi Việt Nam thực hiện Hiệp định Công nghệ thông tin (ITA). Tốc độ giảm thuế ở ba ngành này (xem hình 3) gợi ý việc gia nhập WTO sẽ có nhiều tác động tới thị trường của ba ngành nói trên.

Hình 2 : Dự báo thuế nhập khẩu áp dụng đối với hàng nông nghiệp và công nghiệp Việt Nam năm 2020

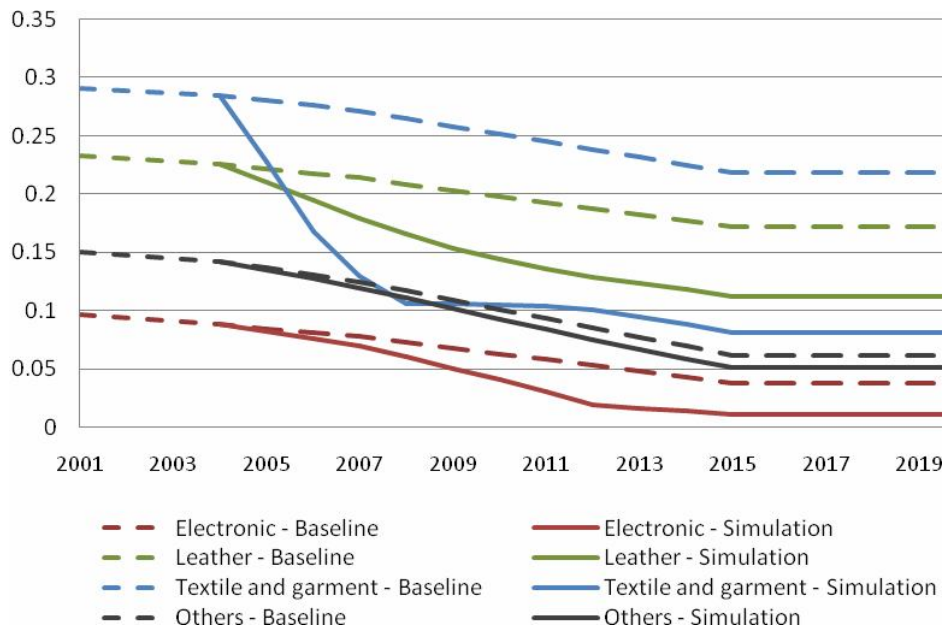


Nguồn: MacMaps-HS6 và tính toán CEPII

Các nước ASEAN, Trung Quốc và EU được hưởng thuế nhập khẩu thấp do kết quả của các FTAs. Thuế nhập khẩu với hàng hóa Mỹ cũng giảm chút ít sau Hiệp định Thương mại Việt – Mỹ đối với một số sản phẩm chiến lược. Thuế nhập khẩu đánh vào hàng hóa các nước khác không thay đổi ở kịch bản cơ sở mà chỉ thay đổi khi Việt Nam gia nhập WTO.

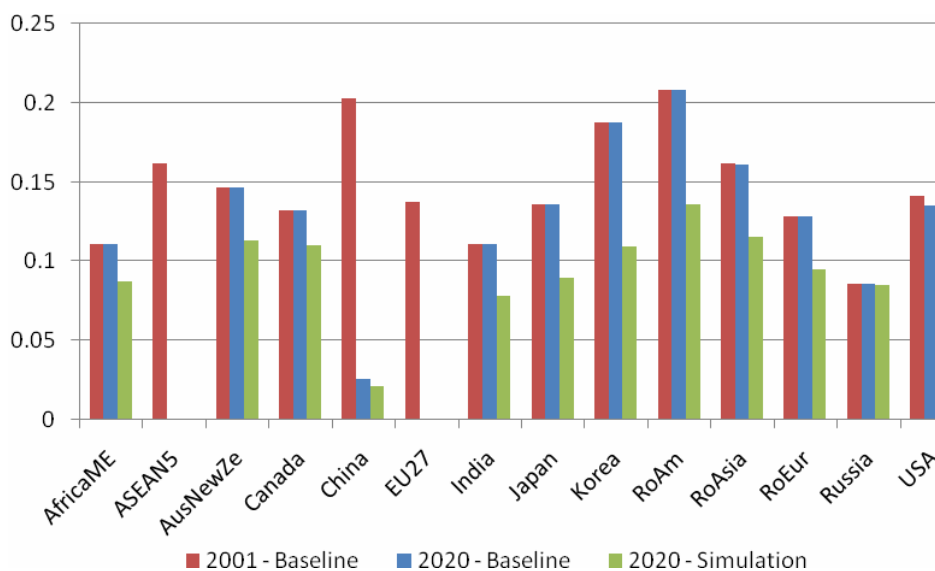


Hình 3 : Giả thiết về lộ trình giảm thuế đối với một số ngành khi gia nhập WTO⁸



Nguồn: MacMap-HS6 và tính toán CEPII

Hình 4 : Giả thiết về thuế suất áp dụng của Việt Nam đối với hàng hóa theo nước xuất khẩu năm 2020



Nguồn: MACMap-HS6 và tính toán CEPII

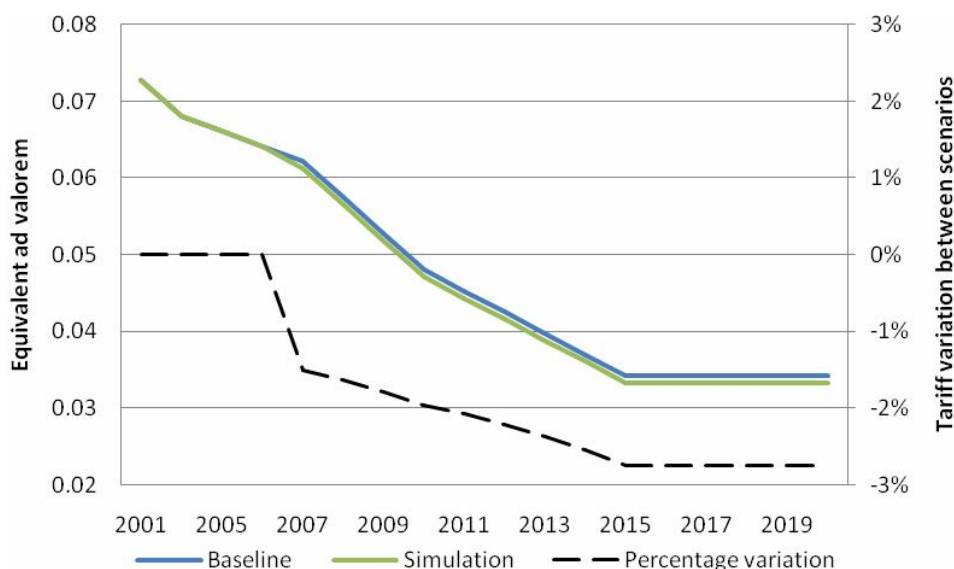
⁸ Ngành dệt may giảm bảo hộ mạnh từ năm 2001 đến 2007. Thuế được giảm với giả định là tuyến tính và áp dụng từ năm 2004 đến 2007 do hạn chế về mặt kỹ thuật trong gói thuế.



b) Thuế đối với hàng xuất khẩu của Việt Nam

Thay đổi thuế nhập khẩu của các nước áp cho hàng hóa Việt Nam phụ thuộc vào hai yếu tố: các hiệp định FTAs Việt Nam đã ký (Việt Nam ký hoặc khối ASEAN ký) làm hàng hóa Việt Nam được hưởng thuế suất thấp hơn khi xuất khẩu vào những thị trường đó (những hiệp định này xuất hiện trong cả tình huống tham chiếu và trong cả kịch bản mô phỏng gia nhập WTO); và việc gia nhập WTO buộc những nước thành viên WTO còn chưa trao thuế suất MFN cho Việt Nam phải thay đổi chính sách của họ ở năm 2007. Tuy nhiên, những nước như vậy là rất nhỏ⁹ và những thay đổi này do gia nhập WTO là không lớn so với việc giảm toàn diện hàng rào thuế quan thông qua các FTAs. (xem Hình 5).

Hình 5 : Thuế áp dụng đối với hàng xuất khẩu của Việt Nam



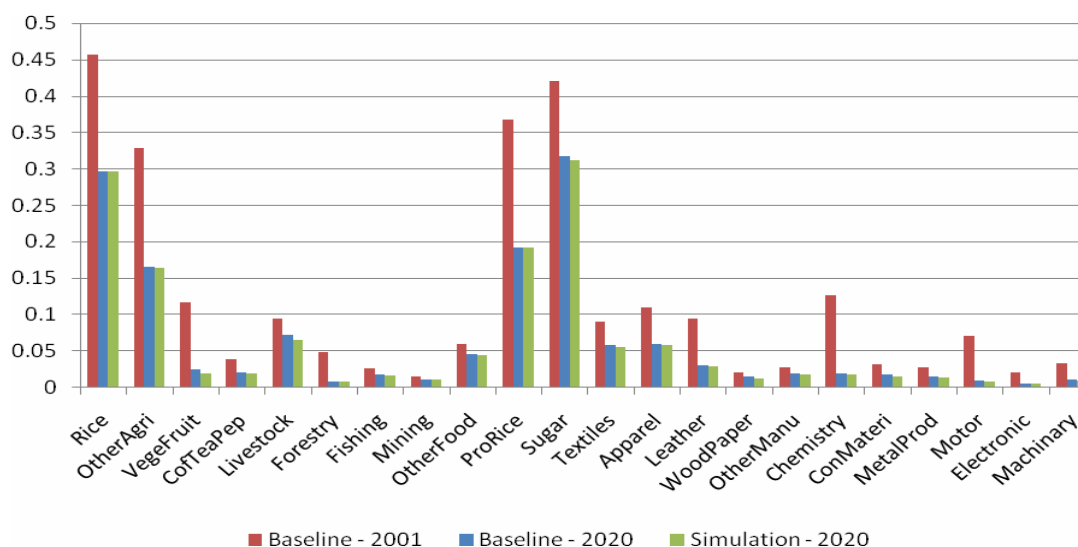
Nguồn: MAcMap-HS6 và tính toán CEPII

Khi xem xét kỹ theo ngành (hình 6) có thể nhận thấy sự thật là hầu hết thuế đánh lên hàng công nghiệp (trừ hàng chế biến nông sản) đã rất thấp theo các hiệp định FTAs của ASEAN (dưới 3% trừ hàng dệt may). Tuy nhiên, vẫn còn sự bảo hộ lớn đối với một số sản phẩm nông nghiệp như lúa gạo tại một số nước.

⁹ Hầu hết các nước đều đã áp dụng thuế MFN cho hàng hóa Việt Nam. Một trong những nước thành viên WTO cuối cùng là Mỹ, đã trao thuế suất MFN cho Việt Nam vào năm 2000.



Hình 6 : Giả thiết về thay đổi thuế áp dụng đối với hàng xuất khẩu Việt Nam năm 2020



Nguồn: MACMap-HS6 và tính toán CEPII

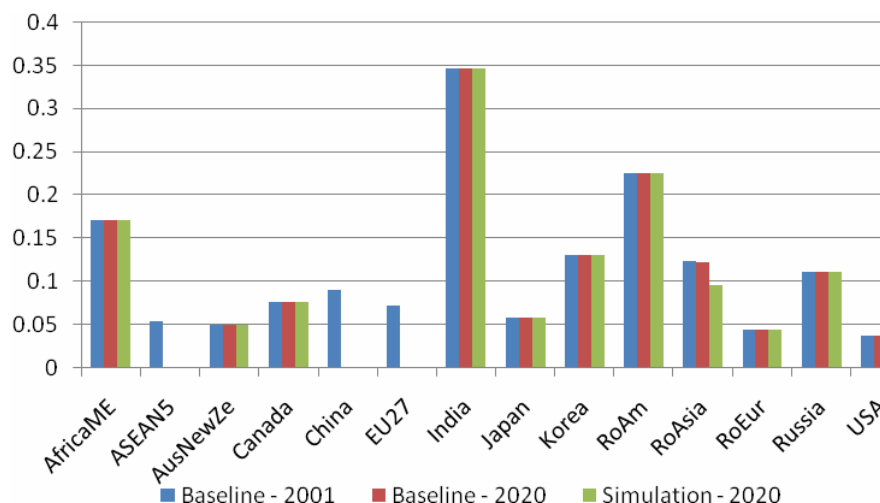
Hình 7 thể hiện mức độ bảo hộ của các nước đối với Việt Nam năm 2001 cũng như sự thay đổi về mức độ bảo hộ trong tình huống tham chiếu và trong mô phỏng. Nước có vai trò quan trọng nhưng đã không trao thuế suất MFN cho Việt Nam năm 2001 là Đài Loan¹⁰, nước gia nhập WTO năm 2004. Nếu Việt Nam không gia nhập WTO và dừng đàm phán năm 2001, Đài Loan sẽ vẫn không trao thuế MFN cho hàng hóa Việt Nam năm 2004. Một số nước Châu Phi cũng áp thuế MFN cho hàng hóa Việt Nam khi gia nhập WTO (tuy nhiên, tác động này không được thể hiện trên hình 7 do quan hệ thương mại giữa Việt Nam và những nước này, được gộp vào nhóm các nước Châu Phi và Trung Đông, là không lớn).

Tác động của các FTAs với Châu Âu, ASEAN và Trung Quốc được thể hiện rõ qua hình 7. Tuy nhiên, mô hình này không đưa vào một số hiệp định mới đàm phán xong gần đây như Hiệp định giữa ASEAN-Hàn Quốc (ký năm 2006) và Hiệp định giữa ASEAN-Nhật Bản (đang đàm phán).

¹⁰ Đài Loan được gộp trong nhóm các nước Châu Á khác, viết tắt là RoAsia.



Hình 7 : Giả thiết về mức thuế suất áp dụng đối với hàng hóa Việt Nam theo vùng năm 2020



Nguồn: MACMap-HS6 và tính toán CEPII

Do thuế nhập khẩu của khu vực và nhiều nước đánh vào hàng xuất khẩu của Việt Nam đã khá thấp, nên tác động mạnh nhất đến hàng xuất khẩu của Việt Nam là sự kiện bãi bỏ hạn ngạch đối với ngành dệt may.

3. Kết quả mô phỏng và phân tích

Những kết quả được giới thiệu trong nghiên cứu này thực chất là so sánh kết quả của hai tình huống với nhau. Tình huống thứ nhất mô tả sự thay đổi của Việt Nam đến năm 2020 (A) và tình huống thứ hai thể hiện sự thay đổi về chính sách thương mại với việc gia nhập WTO (B). Do vậy, tác động của việc gia nhập được đánh giá trên cơ sở so sánh với tình huống tham chiếu (A)¹¹. Cách tiếp cận này cho phép phân biệt tác động của việc gia nhập với tác động của các hiệp định thương mại đưa vào trong tình huống tham chiếu. Tác động được đánh giá cho năm cuối của giai đoạn, các tính toán từng năm cho thấy sự khác nhau của hai con đường đi đã lựa chọn.

3.1. Việt Nam gia nhập WTO tác động đến kinh tế thế giới

Kết quả mô phỏng cho thấy việc Việt Nam gia nhập WTO có tác động hạn chế đến kinh tế thế giới (do mức độ đóng góp của Việt Nam vào nền kinh tế thế giới còn khiêm tốn) nhưng có tác động tích cực tới nền kinh tế của các đối tác.

¹¹ Để đánh giá tác động đã sử dụng công thức khái quát chung như sau:

$$\text{Tác động (\%)} = \frac{100 * [(Dự báo B) - (Dự báo A)]}{(Dự báo A)}$$



Trong giai đoạn từ nay đến 2015, việc Việt Nam gia nhập WTO sẽ làm kim ngạch xuất khẩu thế giới tăng 0,026%, kim ngạch nhập khẩu thế giới tăng 0,027% so với trường hợp không gia nhập WTO. GDP thế giới tăng 0,002% và phúc lợi thế giới tăng 0,003% so với trường hợp không gia nhập WTO so với tình huống tham chiếu.

Mặc dù quy mô nền kinh tế Việt Nam còn nhỏ, nhưng Việt Nam có đóng góp vào xuất khẩu thế giới ở một số mặt hàng như may mặc, giày dép, một số sản phẩm nông nghiệp. Nền kinh tế Việt Nam phụ thuộc khá lớn vào nhập khẩu hàng hóa, nguyên vật liệu, máy móc thiết bị từ nước ngoài để sản xuất hàng xuất khẩu cũng như phục vụ tiêu dùng trong nước. Một trong những tác động mong đợi khi hàng rào thuế quan giảm là Việt Nam có khả năng nhập khẩu nhiều hơn. Bên cạnh đó, nguyên vật liệu, máy móc thiết bị đầu vào được nhập khẩu với chi phí thấp hơn làm giảm giá thành sản xuất của các sản phẩm, trong đó có sản phẩm xuất khẩu, điều này sẽ làm tăng khả năng cạnh tranh của các sản phẩm xuất khẩu của Việt Nam và khiến người tiêu dùng nhiều nước được lợi hơn.

3.2. Biến động của một số chỉ tiêu kinh tế vĩ mô Việt Nam

Trong phần này, các tác giả phân tích tác động của việc Việt Nam gia nhập WTO đến các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô của Việt Nam.

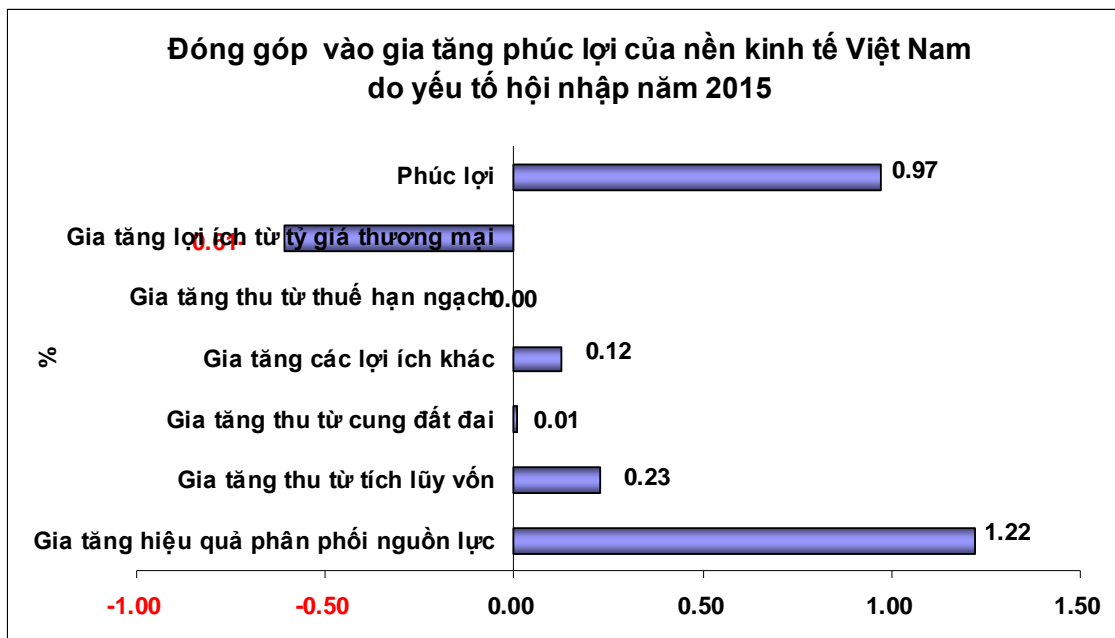
3.2.1. Tác động đến phúc lợi

Kết quả mô phỏng từ mô hình cho thấy, phúc lợi của Việt Nam sẽ gia tăng khoảng 0,97% (tương đương 558 triệu USD) do yếu tố gia nhập¹². Phúc lợi của người dân được nâng cao do nhiều nguyên nhân, trong đó có hai nguyên nhân chủ yếu là tăng hiệu quả phân bổ nguồn lực và hiệu quả tích lũy vốn đầu tư sau khi gia nhập WTO. Hai yếu tố này làm phúc lợi của Việt Nam tăng 1,45%. Tuy nhiên, kết quả của mô hình cũng cho thấy việc gia nhập WTO sẽ có nguy cơ tác động xấu đến tỷ giá thương mại (terms of trade) và sự suy giảm tỷ giá thương mại là nhân tố quan trọng nhất làm giảm lợi ích gia nhập WTO của Việt Nam. (hình 8).

¹² Tất cả các đồng đô la đề cập là đô la Mỹ theo giá cố định năm 2001



Hình 8: Đóng góp của các yếu tố vào tăng phúc lợi năm 2015 sau khi gia nhập WTO



Nguồn: MIRAGE

3.2.2. Tác động đến tăng GDP và xuất nhập khẩu

Sau khi Việt Nam gia nhập WTO, sản xuất và tiêu dùng của nền kinh tế được mở rộng sẽ có tác động tích cực đến GDP. Đến năm 2015, theo kết quả mô phỏng, GDP của Việt Nam tăng thêm khoảng 2,37% (tương đương 17 tỷ USD) so với trường hợp Việt Nam không gia nhập WTO.

Xét hoạt động sản xuất, tốc độ tăng GDP ở kịch bản gia nhập WTO cao hơn kịch bản không gia nhập WTO. Nguyên nhân chủ yếu là các nguồn lực được huy động và sử dụng có hiệu quả hơn do giảm bảo hộ và tăng tính cạnh tranh trên thị trường. Khi hàng rào bảo hộ bị cắt giảm, các doanh nghiệp Việt Nam phải đối mặt với sức ép cạnh tranh gay gắt hơn không chỉ từ các doanh nghiệp trong nước mà còn từ các doanh nghiệp nước ngoài. Các doanh nghiệp có sức cạnh tranh cao cuối cùng sẽ tồn tại và phát triển trong khi các doanh nghiệp kém cạnh tranh sẽ phải rút khỏi thị trường. Do đó, các nguồn lực trong nền kinh tế, bị điều tiết bởi các quy luật kinh tế thị trường, sẽ chảy vào những khu vực, những ngành, ở đó nguồn lực được sử dụng một cách hiệu quả hơn, và ngược lại, rút ra khỏi những ngành hay lĩnh vực kém hiệu quả. Do đó chúng ta thấy rằng việc gia nhập WTO đã làm cho tỷ suất lợi nhuận thực/vốn tăng khoảng 3,76% năm 2015 so với trường hợp Việt Nam không gia nhập



WTO. Tỷ suất sinh lời từ vốn tăng sẽ làm cho môi trường đầu tư ở Việt Nam trở nên hấp dẫn hơn đối với các nhà đầu tư. Kết quả này đã lý giải một phần nguyên nhân khiến cho luồng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đổ vào Việt Nam tăng mạnh sau khi Việt Nam chính thức trở thành thành viên WTO. Ngoài ra, đây cũng là một tín hiệu tích cực đối với nỗ lực cải thiện chất lượng tăng trưởng ở Việt Nam. Bên cạnh đó, tỷ suất sinh lời từ đất cũng gia tăng nhờ việc gia nhập WTO, với tác động trong ngắn và trung hạn mạnh hơn trong dài hạn, Đến năm 2015, tỷ suất sinh lời từ đất tăng 0,35% so với trường hợp không gia nhập WTO.

Bảng 1: Tác động của gia nhập WTO tới năng suất của các yếu tố sản xuất

Biến động của biến (%)	2008	2010	2012	2015
<i>Tỷ giá hối đoái hiệu quả</i>	-0.05	0.10	0.15	0.25
<i>Tỷ suất lợi nhuận thực của vốn</i>	2.41	3.44	3.72	3.76
<i>Tỷ suất lợi nhuận thực của đất</i>	0.66	0.52	0.43	0.35
<i>Tỷ suất lợi nhuận thực của tài nguyên</i>	0.43	0.02	-0.19	-0.45

Nguồn: MIRAGE

Song song với đó, việc gia nhập WTO sẽ có tác động làm tăng tỷ giá hối đoái thực tế, (khoảng 0,25% đến năm 2015 so với trường hợp không gia nhập WTO).

3.2.3. Tác động đến ngân sách và tỷ giá thương mại

Giảm hàng rào thuế quan theo cam kết khi gia nhập WTO làm tổng thu thuế nhập khẩu của Chính phủ giảm khoảng 0,4% GDP đến năm 2015 so với trường hợp không gia nhập WTO. Việc gia nhập WTO cũng sẽ có tác động làm giảm tỷ giá thương mại, giảm khoảng 0,98% đến năm 2015 so với trường hợp Việt Nam không gia nhập WTO. Theo mô hình, tỷ giá thương mại giảm là do hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam rẻ hơn do chi phí đầu vào rẻ hơn, nhất là sau khi xóa bỏ hạn ngạch.



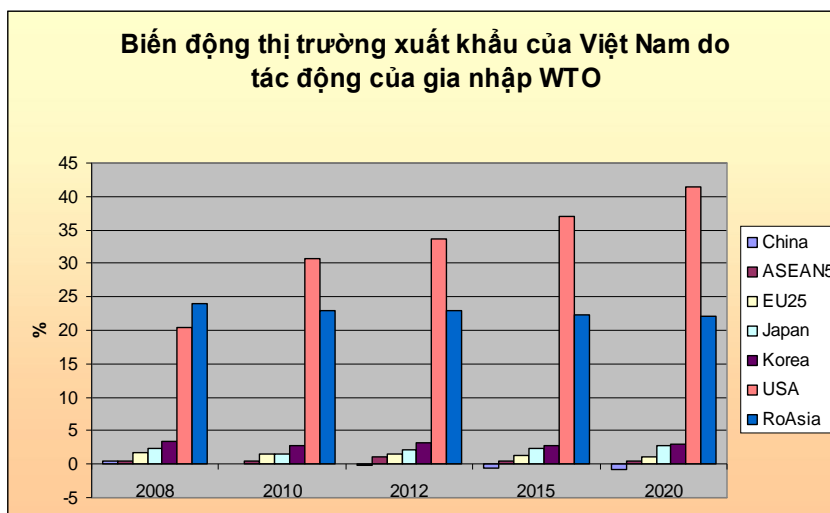
Bảng 2: Tác động của gia nhập WTO tới phía cầu của GDP

Biến động của biến (%)	2008	2010	2012	2015
Kim ngạch xuất khẩu	4.79	5.96	6.35	6.33
Kim ngạch nhập khẩu	3.10	4.00	4.46	4.63
Tỷ giá hối đoái thực tế	-0.05	0.10	0.15	0.25
Thu thuế nhập khẩu (% GDP)	-0.7	-0.7	-0.6	-0.4
Tỷ giá thương mại	-0.71	-0.91	-0.97	-0.98

Nguồn: MIRAGE

Tuy gia nhập WTO có tác động rất tích cực đến kim ngạch xuất khẩu, nhưng tác động của việc gia nhập WTO đến các thị trường xuất khẩu của Việt Nam là rất khác nhau do tác động của các giả thiết đưa ra trong các kịch bản.

Hình 11: Biến động thị trường xuất khẩu của Việt Nam sau khi gia nhập WTO



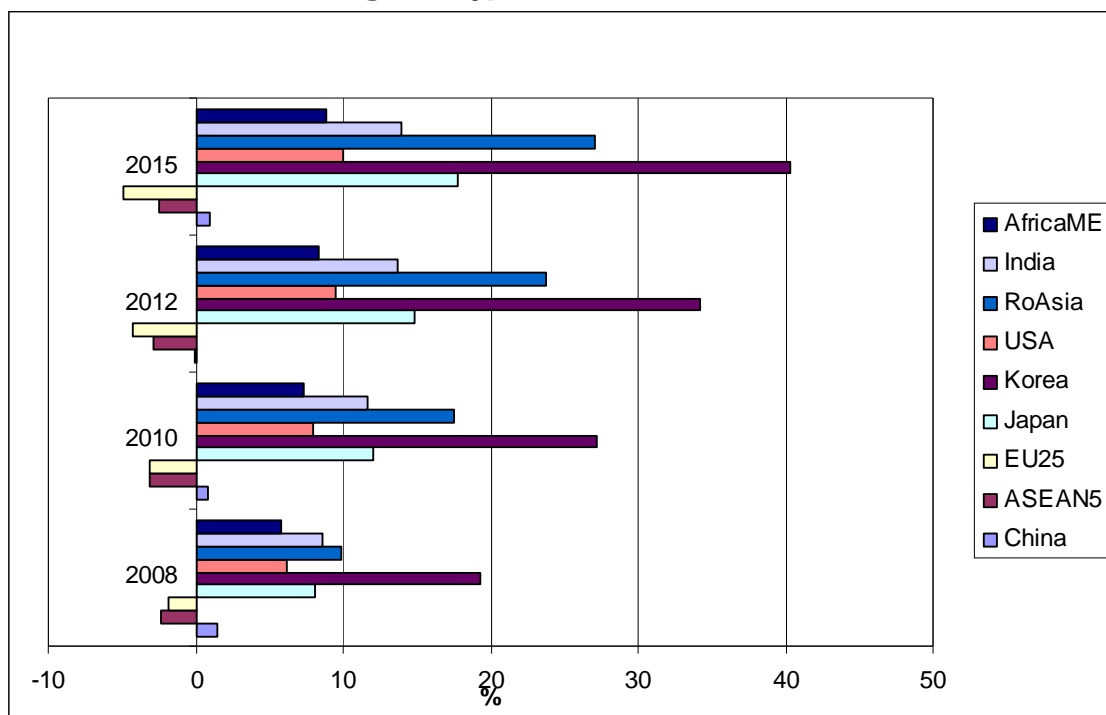
3.2.4. Tác động đến luồng và cơ cấu xuất nhập khẩu

Đối với các luồng xuất nhập khẩu, gia nhập WTO dự kiến sẽ làm tăng nhanh xuất khẩu vào thị trường Mỹ nhưng chỉ có tác động rất nhỏ đến việc tăng xuất khẩu vào thị trường Trung Quốc, ASEAN5, EU25. Ngoài các sản phẩm nông nghiệp truyền thống, gia nhập WTO cũng sẽ làm xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường các nước Châu Á khác (trong đó có Đài Loan) ngoài các thị trường truyền thống gia tăng mạnh, nhưng xét về mặt giá trị, quy mô xuất khẩu vào những nước ngoài ASEAN vẫn khá nhỏ. Gia nhập WTO sở dĩ ít tác động đến tăng trưởng xuất khẩu vào thị trường ASEAN5 và Trung Quốc, EU, thậm chí có thể làm giảm xuất khẩu vào Trung Quốc là do hiện nay Việt Nam đã tham gia AFTA, và



phải thực hiện cam kết của AFTA-China, AFTA-EU mà theo đó, các cam kết giảm thuế còn mạnh hơn cả cam kết giảm thuế khi gia nhập WTO.¹³ Việt Nam cũng ký Hiệp định thương mại song phương Việt Nam – Hoa Kỳ nhưng Hiệp định này chủ yếu có ý nghĩa mở cửa thị trường dịch vụ và chỉ đề cập rất ít dòng thuế quan. Ngoài ra, xuất khẩu vào thị trường Mỹ bùng nổ chủ yếu là do xuất khẩu hàng may mặc tăng mạnh do Mỹ chỉ bãi bỏ hoàn toàn hạn ngạch khi Việt Nam gia nhập WTO. Xuất khẩu vào Hàn Quốc và Nhật Bản dự kiến cũng sẽ được hưởng tác động tích cực từ việc gia nhập WTO do Nhật Bản chưa ký kết AFTA-Japan với các nước ASEAN còn Hàn Quốc đã ký AFTA-Korea và bắt đầu có hiệu lực từ 1/7/2007 nhưng trong mô hình chưa đưa Hiệp định này vào tình huống tham chiếu, do vậy WTO cũng có tác động lớn đến xuất khẩu vào Hàn Quốc. Khi đưa Hiệp định AFTA-Korea vào tình huống tham chiếu, tác động của việc gia nhập WTO tới xuất khẩu vào Hàn Quốc có thể sẽ nhỏ hơn.

Hình 11: Biến động thị trường nhập khẩu của Việt Nam sau khi gia nhập WTO



Nguồn: MIRAGE

Về thị trường nhập khẩu của Việt Nam, kết quả của mô hình cho thấy việc gia nhập WTO sẽ làm gia tăng nhập khẩu hàng hóa từ các thị trường Hàn Quốc, các nước Châu Á khác, Ấn Độ, Nhật Bản và Mỹ. Trong khi đó, nhập khẩu hàng hóa có xuất xứ từ các nước ASEAN5 và EU25 sẽ chịu tác động âm từ việc gia nhập WTO do hiệu ứng pha loãng (trade dilution effect). Hàng rào thuế nhập khẩu giảm theo cam kết gia nhập WTO sẽ mở rộng thị

¹³ Xem thêm nghiên cứu tổng quan về các hiệp định thương mại tự do Việt Nam đã ký, Đinh Hiền Minh *et al* (2006)



trường Việt Nam cho nhiều nước xuất khẩu khác ngoài ASEAN5, EU25 và thậm chí cả Trung Quốc vốn đang được hưởng lợi trong tình huống tham chiếu từ các FTAs đa phương.

Về cơ cấu hàng xuất khẩu: Những nhóm ngành được lợi nhiều nhất khi Việt Nam gia nhập WTO là những ngành sử dụng nhiều lao động: may mặc, sản xuất giày và điện tử. Ngành may mặc dự báo sẽ là ngành có tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu nhanh nhất do Việt Nam gia nhập WTO, tăng 37,8% so với trường hợp Việt Nam không gia nhập WTO. Sự tăng trưởng đột biến kim ngạch xuất khẩu của ngành may mặc chủ yếu là do sự bùng nổ xuất khẩu may mặc vào thị trường Mỹ ở thời kỳ hậu WTO. Xuất khẩu hàng may mặc vào các thị trường khác tăng tương đối ít do việc gia nhập WTO. Việc Mỹ chỉ bãi bỏ việc áp hạn ngạch đối với hàng may mặc Việt Nam xuất khẩu vào thị trường Mỹ sau khi Việt Nam đã chính thức trở thành thành viên của WTO. Bên cạnh nhóm ngành may mặc, ngành giày và điện tử cũng là những ngành dự báo sẽ có sự gia tăng xuất khẩu sau khi gia nhập WTO, tăng lần lượt là 3,5% và 8,5% so với trường hợp không gia nhập WTO. Kết quả nghiên cứu này là phù hợp với một số nghiên cứu định lượng trước đó như nghiên cứu của Lê Quốc Phương (1999) và Vanzetti và Phạm Lan Hương (2006).

Bảng 3: Tăng giá trị xuất khẩu của một số mặt hàng do gia nhập WTO

Biến động của biến (%)	Đơn				
	vị	2008	2010	2012	2015
<i>Máy móc</i>	%	1.86	2.07	2.51	1.79
<i>Sản phẩm công nghiệp chế tạo khác</i>	%	1.95	1.62	1.22	0.63
<i>Điện tử</i>	%	3.73	6.56	10.72	8.48
<i>Giày dép</i>	%	6.18	6.01	5.17	3.51
<i>May mặc</i>	%	45.97	46.33	41.39	37.79

Nguồn: MIRAGE

Khác với hàng may mặc, thị trường xuất khẩu giày và xuất khẩu sản phẩm điện tử mở rộng đều do tác động của việc gia nhập WTO chứ không có đột biến tập trung vào một thị trường như trường hợp hàng may mặc vào Mỹ.

Nguyên nhân quan trọng của sự gia tăng xuất khẩu sản phẩm may mặc, giày và điện tử Việt Nam do yếu tố gia nhập WTO có thể được lý giải bởi yếu tố (i) những sản phẩm này là những sản phẩm đã khẳng định được sức cạnh tranh và uy tín, thương hiệu Việt Nam trên thế giới thông qua thành tích xuất khẩu trước khi Việt Nam gia nhập WTO. Do đó, khi gia nhập WTO, với việc thuế nhập khẩu đầu vào giảm, chi phí sản xuất của những ngành này



giảm khiến hàng may mặc, giày, và điện tử xuất khẩu có thể bán với giá rẻ hơn, mở rộng thị trường xuất khẩu (ii) thị trường Mỹ mở rộng cho hàng may mặc xuất khẩu qua việc bãi bỏ hạn ngạch như đã nói ở trên.

Gia nhập WTO sẽ có tác động đối nhỏ (tác động xấu trong mô hình sau khi điều chỉnh tỷ giá hối đoái) đến xuất khẩu một số mặt hàng cơ bản của Việt Nam: từ gạo, cà phê, hạt tiêu, chè đến thủy sản, trên tất cả các thị trường. Như vậy, kết quả này là trùng hợp với các nghiên cứu định lượng cũng sử dụng mô hình CGE của Lê Quốc Phương (1999) và Vanzetti và Phạm Lan Hương (2006).

Bảng 4: Xu hướng biến động giá trị xuất khẩu của một số mặt hàng nông nghiệp

Biến động của biến (%)	2008	2010	2012	2015
Gạo	-3.24	-3.63	-4.10	-4.93
Lâm sản	-1.54	-2.02	-2.44	-3.21
Cà phê, chè, hồ tiêu	-0.30	-0.32	-0.38	-0.55
Nông sản khác	-0.21	-0.31	-0.71	-1.31
Thủy sản	-0.18	-0.30	-0.41	-0.59
Rau quả	0.17	-0.01	-0.04	-0.46

Nguồn: MIRAGE

Xuất khẩu hàng nông sản về cơ bản giảm là do giá của các yếu tố sản xuất tăng do tăng cầu đi cùng với tăng thu nhập. Việc tăng chi phí nhân công nông nghiệp làm tăng giá hàng xuất khẩu. Kết quả dự báo này cũng phù hợp với những phân tích định tính, cho rằng nếu sử dụng đất nông nghiệp vào xây dựng đô thị và xây dựng các khu công nghiệp như hiện tại, thì về lâu dài, Việt Nam từ nước xuất khẩu nông sản sẽ trở thành nước đi nhập khẩu. Tác động này, ở đây không được xem xét do cung về đất, có thể sẽ ảnh hưởng nhiều hơn nữa tới các kết quả, bởi vì làm giá đất tăng và do vậy làm tăng giá trong nước.

Về cơ cấu hàng nhập khẩu, có thể thấy, việc gia nhập WTO có tác động làm tăng nhập khẩu tất cả các mặt hàng từ sản phẩm nông nghiệp đến sản phẩm công nghiệp, tuy tác động đối với mỗi ngành hàng mạnh yếu khác nhau.

**Bảng 5: Xu hướng biến động giá trị nhập khẩu một số mặt hàng**

	Tăng giá trị nhập khẩu, đơn vị tính %			
	2008	2010	2012	2015
Sản phẩm kim khí	0.82	1.44	1.91	2.41
Động cơ	0.70	1.03	1.23	1.27
Nông sản khác	0.97	2.12	2.58	3.22
Đường	1.00	1.32	1.65	1.98
Lâm sản	1.13	1.08	1.06	1.45
Hóa chất	1.26	1.98	2.58	3.01
Khai khoáng	1.29	1.63	1.65	1.58
Chế tạo máy	1.33	1.68	1.98	2.05
Vật liệu xây dựng	1.53	2.96	3.78	4.28
Chăn nuôi	1.58	1.62	1.73	2.12
Thủy sản	1.90	4.38	5.59	5.58
Gạo đã chế biến	1.95	2.34	2.68	3.23
Cà phê, chè, hạt tiêu	2.01	1.66	1.14	0.43
Điện tử	2.15	3.59	5.73	4.13
Nông sản khác	2.91	3.19	3.06	2.57
Gạo	3.44	3.93	4.45	5.40
Gỗ và các sản phẩm từ gỗ	3.81	5.20	6.39	6.13
Rau quả	5.41	9.54	13.89	13.75
Giày	12.64	15.34	14.85	10.64
May mặc	31.03	35.49	34.52	31.80

Nguồn: MIRAGE

Ngành may mặc và da giày là hai ngành có xuất khẩu tăng trưởng mạnh nhất nhưng cũng là hai ngành có nhập khẩu gia tăng lớn nhất do tác động của việc gia nhập WTO. Nếu Việt Nam củng cố vị thế của mình trên các thị trường truyền thống được bảo hộ và chinh phục các thị trường khác thì khi mức bảo hộ giảm sẽ làm tăng nhập khẩu của Việt Nam, điều này là do tác động của việc mở cửa nhưng cũng do nhu cầu nhập khẩu nguyên liệu đầu vào cho quá trình sản xuất. Ngoài ra, nhập khẩu sản phẩm như gỗ và các sản phẩm từ gỗ, rau quả, giấy, điện tử, gạo cũng có thể tăng, do nhu cầu tăng.

Như vậy, gia nhập WTO sẽ có tác động rất mạnh lên tăng trưởng xuất khẩu một số ngành sản xuất tại Việt Nam, nhưng có thể làm tăng nhập khẩu trên diện rộng, đối với mọi loại hàng hóa. Điều này, một mặt đem lại lợi ích lớn cho người tiêu dùng Việt Nam thông qua việc được tiêu dùng hàng hóa giá rẻ hơn, chất lượng tốt hơn, nhưng mặt khác, cũng cảnh



báo sự cạnh tranh gay gắt hơn trong tất cả các lĩnh vực sản xuất tại Việt Nam. Tương tự, nếu gia nhập WTO cũng có tác động tích cực lên phúc lợi của Việt Nam, thì những điều chỉnh diễn ra trên thị trường lao động lại không tránh khỏi những xáo trộn. Một số lĩnh vực phải đối mặt với cạnh tranh gay gắt sẽ phải cơ cấu lại để có thể cạnh tranh với các nước khác có giá nhân công rẻ và vị thế vững chắc hơn trên thị trường thế giới.

3.2.5. Tác động đến cơ cấu sản xuất

Kết quả mô phỏng cho thấy, quy mô và cơ cấu sản xuất có sự thay đổi. Trong đó, sản xuất ở các ngành may mặc, giày, điện tử sẽ mở rộng nhờ hội nhập. Đây là những ngành sử dụng nhiều lao động, đòi hỏi ít vốn đầu tư và do đó phát huy được lợi thế so sánh của Việt Nam. Kết quả này là phù hợp với kết quả phân tích của một số nghiên cứu trước đó (C. Chaipan *et al*, 2006). Việc gia nhập WTO cũng có tác động tích cực tới các ngành chăn nuôi và sản xuất sản phẩm cơ khí. Tuy vậy, gia nhập WTO nhiều ngành bị giảm nhẹ quy mô sản xuất (bảng 6).

Bảng 6: Xu hướng biến động quy mô sản xuất của một số ngành gộp sau khi gia nhập WTO

	2008	2010	2012	2015
Nông sản khác	-0.67	-0.78	-0.77	-0.82
Lâm sản	-0.52	-1.07	-1.53	-1.99
Chè, hạt tiêu, cà phê	-0.52	-0.62	-0.71	-0.95
Thực phẩm khác	-0.33	-0.72	-0.94	-1.23
Rau quả	-0.17	-0.30	-0.44	-0.44
Gỗ và sản phẩm từ gỗ	-0.15	-0.82	-1.36	-1.82
Thủy sản	-0.06	-0.23	-0.33	-0.42
Khai khoáng	-0.02	-0.13	-0.16	-0.18
Vật liệu xây dựng	-0.01	-0.22	-0.25	-0.16
Hóa chất	0.14	-0.44	-0.84	-1.33
Gạo	0.16	0.11	0.10	0.05
Đường	0.21	-0.03	-0.19	-0.36
Điện, nước, khí đốt	0.23	-0.00	-0.10	-0.26
Gạo chế biến	0.28	0.22	0.20	0.14
Động cơ	0.31	-0.14	-0.44	-0.87
Chăn nuôi	0.35	0.36	0.39	0.40
Sản phẩm kim khí	0.43	0.25	0.34	-0.02
Máy móc	1.15	1.28	1.67	1.03
Sản phẩm công nghiệp chế tạo khác	1.70	1.17	0.77	0.17
Điện tử	3.55	6.20	10.07	8.38
May mặc	4.62	10.82	13.19	15.72
Giày dép	4.95	4.57	3.79	2.43

Nguồn: MIRAGE



3.2.6. Việc làm và chuyển dịch cơ cấu lao động

Thị trường lao động Việt Nam sẽ biến động mạnh trong trung và ngắn hạn. Gia nhập WTO góp phần kéo dài xu hướng này. So với tình huống tham chiếu, đến năm 2015, việc làm trong lĩnh vực phi nông nghiệp tăng lên khoảng 3,95% so với trường hợp không gia nhập WTO. Gia nhập WTO cũng làm cho tiền lương thực tế của cả lao động có kỹ năng và không có kỹ năng đều tăng lên. Lương thực tế của lao động có kỹ năng dự kiến sẽ tăng lên khoảng 1,97% trong khi lương của lao động không có kỹ năng tăng khoảng 1,41% nhờ gia nhập WTO.

Bảng 7: Tác động của gia nhập WTO tới việc làm và tiền lương

	2008	2010	2012	2015
Việc làm trong khu vực phi nông nghiệp	2.65	3.54	3.89	3.95
Lương thực tế của lao động có kỹ năng	1,6	1,8	1,96	1,97
Lương thực tế của lao động không có kỹ năng	1,23	1,45	1,5	1,41
Lương thực tế của lao động không có kỹ năng trong khu vực nông nghiệp	1,05	0,89	0,81	0,7

Nguồn: MIRAGE

4. Kết luận và hướng nghiên cứu tiếp theo

Việt Nam gia nhập WTO là một bước quan trọng trong tiến trình Việt Nam hội nhập vào kinh tế thế giới trong bối cảnh hoạt động trao đổi được thúc đẩy mạnh mẽ.

Để đánh giá tác động của việc Việt Nam gia nhập WTO đến nền kinh tế trên góc độ định lượng, nhóm nghiên cứu đã sử dụng mô hình cân bằng tổng thể động đa ngành đa khu vực với tên viết tắt là MIRAGE do Trung tâm thông tin quốc tế và dự báo Cộng hòa Pháp (CEPII) xây dựng.

Kết quả phân tích cho thấy, việc mở cửa thị trường hàng hoá khi gia nhập WTO đem lại lợi ích cho toàn thể người dân Việt Nam, thể hiện qua việc phúc lợi xã hội tăng lên khi người tiêu dùng được mua những hàng hóa chất lượng tốt hơn với giá rẻ hơn. Gia nhập WTO cũng đem lại tác động tích cực đối với tăng trưởng kinh tế, tăng trưởng xuất nhập khẩu và đầu tư và cơ cấu lao động.

Gia nhập WTO cũng làm tăng mạnh xuất nhập khẩu của các ngành may mặc, giày và điện tử. Đây cũng là ba nhóm ngành sử dụng nhiều lao động mà Việt Nam có lợi thế so sánh. Bên cạnh đó, khi hạ thấp dần hàng rào thuế quan theo cam kết sẽ làm tăng nhập khẩu



hầu hết các loại sản phẩm thuộc mọi ngành. Đối với phần lớn các sản phẩm nông nghiệp và công nghiệp, sẽ có rất ít tác động từ chính sách thuế quan.

Từ những phân tích và đánh giá tác động nêu trên, có thể đưa ra một số kiến nghị sau đây:

- Nghiên cứu cho thấy tác động quan trọng của việc Việt Nam gia nhập WTO là tăng hiệu quả của nền kinh tế thông qua việc phân phối lại nguồn lực một cách hiệu quả hơn theo quy luật kinh tế thị trường. Vì vậy, kiến nghị với Chính phủ cần đẩy mạnh các cuộc cải cách để nền kinh tế vận hành ngày càng phù hợp hơn với cơ chế thị trường.

- Nếu tốc độ tăng xuất khẩu hàng may mặc và giày tăng nhanh như dự báo sang thị trường Mỹ và thị trường các nước phát triển khác, thì một trong những nguy cơ là có thể xảy ra tranh chấp thương mại bằng các vụ kiện chống bán phá giá. Vì vậy, để giảm bớt thiệt hại của các vụ kiện bán phá giá Chính phủ nên tiếp tục thực hiện công cuộc đổi mới để các đối tác thương mại lớn của Việt Nam sớm công nhận nền kinh tế Việt Nam là nền kinh tế thị trường đầy đủ. Bên cạnh đó, cần có các biện pháp để các doanh nghiệp xuất khẩu hàng may mặc và giày nhận thức được nguy cơ phải đối mặt với những vụ kiện và điều tra chống bán phá giá này để có sự chuẩn bị và phản ứng hiệu quả hơn.

- Với việc gia nhập WTO, Việt Nam sẽ phải đối mặt với sự gia tăng của hàng hóa nhập khẩu trong một số lĩnh vực vào thị trường Việt Nam. Để chuẩn bị đối phó với sự gia tăng đột biến của hàng nhập khẩu vào một số ngành, lĩnh vực, nhóm nghiên cứu kiến nghị với Chính phủ nghiên cứu việc sử dụng các biện pháp hỗ trợ được WTO cho phép đối với những lĩnh vực bị tác động mạnh nhất. Ví dụ, các biện pháp bảo vệ thị trường có thể sẽ là giải pháp thay thế cho các biện pháp được yêu cầu trong các cuộc điều tra chống bán phá giá hay chống trợ cấp (với trình độ phát triển hiện tại, Việt Nam không dễ gì có thể đáp ứng được các đòi hỏi của những cuộc điều tra như vậy¹⁴). Nhưng để có thể sử dụng được các biện pháp như vậy, Chính phủ cần phải ban hành các văn bản pháp quy và quy định ở trong nước phù hợp với các quy định của WTO để tạo cơ sở pháp lý cho việc vận dụng những biện pháp như vậy.

¹⁴ J. Lee (2005), Hội nhập vào hệ thống thương mại thế giới: Việt Nam chuẩn bị gia nhập WTO, Báo cáo của Dự án chia sẻ kinh nghiệm với nước CHXHCN Việt Nam



Tài liệu tham khảo:

1. Catherine Bertini, August Schumacher Jr., and Robert L. Thompson, Cochairs. Modernizing America's Food and Farm Policy: Vision for a New Direction. Printed in the United States of America.
2. Chaipan, C., Nguyen Tien Dung & Ezaki, M. (2006). "Regional economic integration and its impacts on Growth, Poverty and Income Distribution-the case of Thailand", Discussion Paper No 147.
3. David Roland-Holst, Đinh Văn Ân, Võ Trí Thành, Phạm Lan Hương, Finn Tarp và Đinh Hiền Minh, (2002). Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới: Dự báo kinh tế đến năm 2020, Đề tài thảo luận số 0204, Dự án "Nâng cao năng lực phân tích chính sách và nghiên cứu phát triển" của Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương và Viện Nghiên cứu Châu Á của các nước Bắc Âu do DANIDA tài trợ.
4. Decreux, Y., & Valin, H., . (2007). MIRAGE, Updated Version of the Model for Trade Policy Analysis: Focus on Agriculture and Dynamics
5. Fucase, E., and Martin, W., 1999a. Evaluating the Implication of Vietnam's Accession to the ASEAN Free Trade Area (AFTA): A Quantitative Evaluation, Draft, Washington DC.
6. Fucase, E., and Martin, W., 1999b. The Effect of the United States Granting MFN Status to Vietnam, Washington DC.
7. Hội tin học TPHCM, (2007). Báo cáo toàn cảnh CNTT Việt Nam 2006, http://www.ict.binhthuan.gov.vn/bcvtbinhthuan/index.php?option=com_content&task=view&id=152&Itemid=17
8. Ianchovichina, E., Martin, W., and Wood, C., (2000). Economic effects of the Vietnam – US Bilateral Trade Agreement, Draft, Washington DC.
9. J. Lee (2005). Hội nhập vào hệ thống thương mại thế giới: Việt Nam chuẩn bị gia nhập WTO, Báo cáo của Dự án chia sẻ kinh nghiệm với nước CHXHCN Việt Nam.
10. Lê Quốc Phương (1999). "Assessing Vietnam's Trade Reforms in the Regional and Global Context: GTAP model", Bài trình bày tại Hội nghị Nghiên cứu sinh Tiến sỹ về Kinh tế và Kinh doanh tại Perth, Australia.
11. Nguyen Chan, and Tran Kim Dung, 2001. Development of CGE Model to Evaluate Tariff Policy in Vietnam, Paper Presented at the Final Dissemination Seminar of the MIMAP Vietnam Modeling Project, 30 August 2001, Hanoi.
12. Nguyen Chan, and Tran Kim Dung, 2003b. Using Structuralist CGE Model to Evaluate Impacts of Trade Liberalization in Vietnam, Paper Presented at the Final Dissemination Workshop of Research Project "The effects of External Liberalization on Vietnam Economic Performance and Income Distribution" funded by the Ford Foundation, 21 October 2003, Hanoi.
13. Phạm Lan Hương, 2007. Phân tích ảnh hưởng của hội nhập kinh tế quốc tế qua mô hình cân bằng tổng thể, Báo cáo số 5A tại Hội thảo "Tác động của hội nhập nền kinh tế quốc tế đến nền kinh tế - tài chính Việt Nam"
14. Tổng cục thống kê. Niên giám thống kê 2005, 2006. Nhà xuất bản thống kê, Hà Nội.
15. Thông tấn xã Việt Nam, 2007, Internet Việt Nam phát triển với tốc độ cao, http://www.vietnamgateway.org:100/vietnamese/khoa_hoc_cn_mt/ung_dung_cntt/news_page.dot?inode=36559
16. Tổng cục thống kê (2006), Xuất nhập khẩu hàng hóa Việt Nam 20 năm Đổi mới (1986-2005), Nhà xuất bản thống kê, Hà Nội.



17. Tyers, R., and Rees, L., 2002. Trade Reform and Macroeconomic Policy in Vietnam, Working Papers in Economics and Econometrics No. 419, Australian National University, Canberra.
18. Vanzetti và Phạm Lan Hương (2006), Một số kịch bản cho chính sách thương mại Việt Nam, Bài trình bày tại Hội thảo quốc tế về Dự báo Kinh tế, Hà Nội, 14/15-12/2007.
19. World Bank, World Development Indicators database, tháng 7/2007